TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LAI VUNG** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 25-10-2018
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con, khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Thị Hoa Lư.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông: Đặng Văn Hai;

Ông: Tô Hoàng Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Anh Vũ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung tham gia phiên tòa: Lê Thị Thu Phương – Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 10 năm 2018 tại phòng xử án trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 256/2018/TLST-HNGĐ, ngày 15/8/2018 "V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con, khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 08 tháng 10 năm 2018; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Nguyễn Thị B, s*inh năm*: 1986. (có mặt)

Địa chỉ: 107A/3 ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Đ.

- *Bị đơn*: Nguyễn Hữu T, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: 95/4 ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 06/8/2018 nguyên đơn Nguyễn Thị B trình bày: Vào năm 2006 chị B và anh T tổ chức đám, có đăng ký kết hôn tại UBND T, huyện L, tỉnh Đ ngày 22/5/2013. Trong thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do

bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi và anh T không quan tâm lo lắng cho gia đình, anh T thường xuyên uống rượu kiếm chuyện ghen và chửi chị B,và vợ chồng đã ly thân từ năm 2016 đến nay. Trước đây, chị B đã nộp đơn xin ly hôn với anh T nhưng sau đó chị B cho anh T cơ hội hàn gắn và được Tòa án đình chỉ số 43/2018/QĐST-HNGĐ ngày 5/7/2018 nhưng anh T vẫn không thay đổi và chị B nhận thấy tình cảm với anh T không còn nên chị B khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Hữu T.

Về con chung: Quá trình sống chung vợ chồng có hai người con chung tên Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 24/5/2007 và Nguyễn Hữu S, sinh ngày 13/5/2013, hiện nay chị B nuôi cháu H và anh T nuôi cháu S. chị B yêu cầu được tiếp tục nuôi Nguyễn Thị Thanh H và đồng ý cho anh T nuôi Nguyễn Hữu S, không ai phải cấp dưỡng cho ai.

Tại tờ tường trình ngày 06/8/2018 Nguyễn Thị Thanh H có nguyện vọng được sống chung với chị B.

Về tài sản và nợ chung: Chị B không yêu cầu giải quyết.

- Tại phiên tòa Nguyễn Hữu T trình bày: Tình trạng hôn nhân giống như chị B trình bày. Nhưng anh T nhận thấy tình cảm còn thương chị B nên anh T không đồng ý ly hôn.

Về con chung đúng như chị B trình bày, anh T đồng ý cho chị B nuôi cháu H và anh T nuôi cháu S, không ai cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Anh T không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L tại phiên tòa: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật, tuy nhiên bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, luôn vắng mặt không có lý do tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải khi được Tòa án triệu tập hợp lệ.

Về nội dung: Căn cứ vào Điều 56, Điều 81 luật hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của Nguyễn Thị B, chấp nhận sự thỏa thuận của chị B và anh T về việc nuôi con chung sau khi ly hôn. Chị B được quyền nuôi con chung Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 24/5/2007 và anh T được quyền nuôi con tên Nguyễn Hữu S, sinh ngày 13/5/2013, không ai cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyễn Thị B có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa Nguyễn Thị B với anh Nguyễn Hữu T và anh T có nơi cư trú tại ấp H, xã T, huyện L, tỉnh Đ thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân huyện L theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà, xét tình trạng hôn nhân của hai đương sự Hội đồng xét xử nhận định:

- Về hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Hữu T tổ chức đám cưới vào năm 2006 tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định là ngày 22/5/2013, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật bảo vệ. Trong quá trình sống chung vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không chăm sóc lẫn nhau cho nên chị B và anh T đã xa nhau từ năm 2016 cho đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài. Mặc dù, Tòa án đã kiên trì hòa giải nhưng chị B vẫn cương quyết ly hôn, còn đối với anh T Tòa án đã hai lần mời anh T đến để hòa giải nhưng anh T không đến, điều này cho thấy anh T muốn từ bỏ cuộc hôn nhân với chị B. Hơn nữa trước đây chị B đã nộp đơn khởi kiện ly hôn với anh T nhưng chị B đã rút đơn khởi kiện cho anh T cơ hội để hàn gắn nhưng anh T vẫn không thay đổi, vợ chồng vẫn không hàn gắn được và đến nay tại phiên tòa anh T vẫn không đồng ý ly hôn với lý do còn thương chị B là không có cơ sở. Cho nên, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa chị B và anh T là trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt nên thỏa mãn các điều kiện theo Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của Nguyễn Thị B là có căn cứ.

[3] Về con chung và cấp dưỡng: Chị B và anh T thống nhất chị B được nuôi con chung tên Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 24/5/2007 và anh T nuôi Nguyễn Hữu S, sinh ngày 13/5/2013, anh T và chị B không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy sự thỏa thuận này không trái với tờ tường trình của Nguyễn Thị Thanh H với pháp luật và đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận này là phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân gia đình.

[4] Về tài sản và nợ chung: Chị B và anh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung phát biểu ý kiến và đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị B được ly hôn với anh Nguyễn Hữu T.

2. Về con chung và cấp dưỡng: Chấp nhận sự thỏa thuận của chị B và anh về nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn.

Chị Nguyễn Thị B được quyền trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày 24/5/2007 và anh Nguyễn Hữu T được quyền trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Hữu S sinh ngày 13/5/2013, chị Nguyễn Thị B và anh Nguyễn Hữu T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị B, anh Nguyễn Hữu T cùng các thành viên gia đình không được cản trở nhau trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn.

3. Về án phí và tạm ứng án phí sơ thẩm: Nguyễn Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân là 300.000 đồng. Được khấu trừ 300.000 đồng mà Nguyễn Thị B đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số: 0001389, ngày 15/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đ.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25/10/2018). Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ĐT;
- VKSND huyện LV;
- CCTHADS huyện LV;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

Tô Thị Hoa Lư